

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G-TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20/11/2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Nguyệt;

Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đăng Đán và bà Trần Thị Lịch

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Cường, Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G: Bà Nguyễn Thị Duyên, Kiểm sát viên.

Ngày 20/11/2020, tại trụ sở Tòa án huyện G, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/10/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST – HNGĐ ngày 22/10/2020 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; Có mặt

- Bị đơn: Anh Lương Ngọc S, sinh năm 1976; Vắng mặt

Cùng đăng ký HKTT: Thôn T, xã H, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Cùng đăng ký tạm trú tại: thôn P, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Lương Ngọc S đăng ký kết hôn ngày 07/02/2003 tại UBND xã H, huyện CG, tỉnh Hải Dương. Trước khi kết hôn anh chị có tìm hiểu nhau. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại xã H và nhiều nơi khác nhau, đến năm 2011 thì về thị trấn G sinh sống. Tình cảm vợ chồng lúc ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Theo chị, mâu thuẫn vợ chồng chị phát sinh do anh S cờ bạc, nợ nần và đánh đập chị nhiều lần. Anh S liên tục bị xã hội đen đến đòi nợ và chị phải trả nợ thay. Chị và gia đình chị đã khuyên anh S nhiều lần nhưng anh S không thay đổi. Anh S đã tự cam kết sẽ đưa tiền hàng tháng cho chị để chứng minh anh S sẽ sửa đổi không ham mê cờ bạc nữa nhưng anh S không thực hiện và vẫn tiếp tục cờ bạc. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 8/2019 âm lịch đến nay. Khi ly thân chị sống cùng 02 con ở kiot số 47 chợ trung tâm thị trấn G, thôn P, thị trấn G, anh S thuê kiot khác trong chợ sinh sống. Hiện chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng

đoàn tụ nên chị xin ly hôn anh S. Tại phiên tòa chị khẳng định chị với anh Lê Hữu Th là bạn bè, không có quan hệ gì khác như anh S trình bày.

Con chung: Chị xác định vợ chồng có 03 con chung là Lương Thị L1, sinh ngày 08/11/2003; Lương Đức A, sinh ngày 21/02/2007; Lương Diệu H, sinh ngày 15/9/2013. Hiện các cháu khỏe mạnh. Từ khi sống ly thân đến nay anh chị thay nhau chăm sóc con. Tuy nhiên đến ngày 01/7/2020, cháu L1 sang ở hẳn với anh S. Ly hôn chị xin nuôi hai cháu Đức A và Diệu H để anh S nuôi cháu L1. Quá trình giải quyết vụ án chị yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con là 01 triệu đồng/ tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi 02 con chung là Đức A và Diệu H đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng và không đề nghị tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung không có nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lương Ngọc S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án. Anh xác định vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã H, huyện CG, tỉnh Hải Dương ngày 07/02/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau tại xã H, tình cảm ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2011 vợ chồng chuyển về thị trấn G sinh sống đến hiện tại. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vì trước đó anh có cờ bạc, nợ nần nhưng anh đã sửa đổi. Tháng 6/2019 chị L ngoại tình với người đàn ông tên Lê Hữu Th, sinh năm 1988, địa chỉ ở xóm 9, Hợp K, Triệu S, Thanh Hóa. Anh bắt gặp khi chị L và anh Th vào quán nước ngày 05/11/2019 tại Yên Viên, Gia Lâm, ngày 04/12/2019 âm lịch anh bắt gặp chị L và người tên Th đưa nhau vào nhà nghỉ Chiến Thắng ở N, Thuận Thành, Bắc Ninh. Tuy nhiên, anh không bắt gặp họ quan hệ tại phòng nào của nhà nghỉ mà chỉ bắt gặp khi họ mới vào đến cửa nhà nghỉ. Anh nộp cho Tòa án giấy tờ cam kết của người tên Th và hình ảnh anh xác định là của chị L và người tên Th chụp chung với nhau do anh Th chụp và gửi cho anh để làm bằng chứng chứng minh chị L có qua lại với người đàn ông đó. Anh xác định anh chị chính thức sống ly thân từ ngày 20/12/2019 âm lịch đến nay. Khi ly thân anh sống tại kiot 47 chợ Trung tâm thị trấn G. Chị L sống ở đâu anh không biết địa chỉ cụ thể. Ngày 01/7/2020 anh thuê kiot khác sinh sống cùng con gái lớn là cháu L1. Anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh vẫn tha thứ và mong chị L quay về đoàn tụ nên chị L xin ly hôn anh không đồng ý. Tuy nhiên anh không có phương án nào để vợ chồng đoàn tụ ngoài lời trình bày nguyện vọng đoàn tụ của mình.

Con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung là Lương Thị L1, sinh ngày 08/11/2003; Lương Đức A, sinh ngày 21/02/2007; Lương Diệu H, sinh ngày 15/9/2013. Hiện các cháu khỏe mạnh. Từ khi sống ly thân đến nay anh chị thay nhau chăm sóc con. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh xin nuôi

cháu L1. Chị L nuôi hai cháu Đức A và Diệu H. Anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L là 01 triệu đồng/tháng. Hai bên cùng có quyền đi lại thăm con.

Tài sản chung, nợ chung không có, không đề nghị tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn tham gia phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn không có mặt tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đã được tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ văn bản tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Các Điều 9, 19, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án; xét xử:

- Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Lương Ngọc S.

- Con chung: Giao con chung là Lương Đức A, sinh ngày 21/02/2007, Lương Diệu H, sinh ngày 15/9/2013 cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung là Lương Thị L1 cho anh S nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục. Anh S, chị L cùng có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Cấp dưỡng nuôi con, tài sản, nợ chung: đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện CG, tỉnh Hải Dương nhưng đều tạm trú tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Qua xác minh tại công an thị trấn G thấy anh S, chị L vẫn đăng ký tạm trú tại UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh chưa hết thời hạn đăng ký tạm trú và anh chị vẫn sống tại chợ thị trấn G từ năm 2018 đến nay nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án huyện G thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Anh Lương Ngọc S vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh S theo quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2]. Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Lương Ngọc S kết hôn ngày 07/02/2003, được UBND xã H, huyện CG, tỉnh Hải Dương cho đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo chị L, vợ chồng mâu thuẫn vì anh S cờ bạc, ham chơi, nợ nần nên chị phải trả nợ thay anh S nhiều lần. Chị và bố mẹ đẻ của chị đã khuyên can anh S nhưng không có kết quả. Anh S đã viết cam kết đưa tiền cho chị hàng tháng để chứng minh việc anh S không cờ bạc, nợ nần nhưng anh S không thực hiện được cam kết đó. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 08/2019 âm lịch đến nay. Hiện vợ chồng không thể đoàn tụ do tình cảm không còn nên chị xin ly hôn anh S. Chị phủ nhận việc có quan hệ với anh Lê Hữu Th như lời trình bày của anh S. Anh S cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2016 do anh lô đề, cờ bạc nhưng anh đã sửa đổi và vợ chồng vẫn chung sống với nhau. Tháng 6/2019, chị L ngoại tình với người đàn ông tên Lê Hữu Th sinh năm 1988, địa chỉ ở xóm 9, Hợp K, Triệu S, Thanh Hóa. Anh bắt gặp khi chị L và anh Th vào quán nước ngày 05/11/2019 tại Yên Viên, Gia Lâm, ngày 04/12/2019 âm lịch anh bắt gặp chị L và người tên Th đưa nhau vào nhà nghỉ Chiến Thắng ở N, Thuận Thành, Bắc Ninh. Tuy nhiên, anh không bắt gặp họ quan hệ tại phòng nào của nhà nghỉ mà chỉ bắt gặp khi họ mới vào đến cửa nhà nghỉ. Anh nộp cho Tòa án giấy tờ cam kết của người tên Th và hình ảnh anh xác định là của chị L và người tên Th chụp chung với nhau do anh Th chụp và gửi cho anh để làm bằng chứng chứng minh chị L có qua lại với người đàn ông đó. Anh xác định anh chị chính thức sống ly thân từ ngày 20/12/2019 âm lịch đến nay. Khi ly thân anh sống tại kiot 47 chợ Trung tâm thị trấn G đến ngày 01/7/2020 anh thuê kiot khác sinh sống. Chị L sống ở đâu anh không biết địa chỉ cụ thể. Anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh vẫn tha thứ và mong chị L quay về đoàn tụ nên chị L xin ly hôn anh không đồng ý. Tuy nhiên, anh không có phương án nào để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành giao biên bản phiên họp, hòa giải 02 lần đối với anh S nhưng không được nên phải tiến hành niêm yết theo quy định của pháp luật. Anh S không có mặt tại những buổi làm việc nêu trên nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải và xem xét nguyện vọng đoàn tụ của anh.

Tòa án lấy lời khai của bà Đỗ Thị Ngọc là mẹ đẻ của chị L xác định chị L và anh S có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh S cờ bạc, nợ nần nhiều năm nay, từ trước khi kết hôn với chị L. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 5/2020 đến nay. Gia đình hai bên đã khuyên can nhưng anh S, chị L không thể đoàn tụ và anh S không từ bỏ cờ bạc. Tòa án lấy lời khai của hàng xóm nơi chị L, anh S sinh sống xác định chị L và anh S có mâu thuẫn vì anh S cờ bạc, nợ nần. Chị L, anh S hiện sống ly thân. Chị Trần Thị Hải V là chủ kiot 68 xác định anh S có thuê kiot của chị để sinh sống từ ngày 05/9/2020 đến nay. Anh S sống cùng con gái là cháu L1.

Quá trình giải quyết vụ án, anh S xin đoàn tụ nhưng không có phương án đoàn tụ cụ thể nào. Tòa án đã thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần nhằm tạo điều kiện để chị L và anh S có thời gian suy nghĩ và có phương án đoàn tụ nhưng anh S đều vắng mặt không có lý do. Như vậy, xác định chị L và anh S có mâu thuẫn, đã sống ly thân nên tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị L được ly hôn anh S là phù hợp.

Con chung: Anh S và chị L đều xác định vợ chồng có 03 con chung là Lương Thị L1, sinh ngày 08/11/2003; Lương Đức A, sinh ngày 21/02/2007; Lương Diệu H, sinh ngày 15/9/2013. Các cháu đều khỏe mạnh. Cháu L1 hiện sống với anh S tại kiot 68, cháu Đức A và Diệu H đang sống với chị L tại kiot 47 chợ trung tâm thị trấn G. Anh S có nguyện vọng nuôi cháu L1, chị L có nguyện vọng nuôi 02 cháu Đức A và Diệu H. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của 03 cháu. Cháu L1 có nguyện vọng ở với bố, cháu Đức A và Diệu H có nguyện vọng ở với mẹ. Để đảm bảo ổn định cuộc sống của các cháu cần giữ nguyên hiện trạng nuôi con của chị L, anh S như hiện tại.

Cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án chị L yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con là 01 triệu đồng/ tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Anh S đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị L là 01 triệu đồng/tháng. Tại phiên tòa chị L không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng và không đề nghị tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra đối với anh S.

Tài sản chung, nợ chung: không có, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu về điều luật áp dụng và đường lối xử lý là phù hợp pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 144, 147, 228; 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 19, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, L1 phí Tòa án, xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L. Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Lương Ngọc S.

Con chung: Giao con chung là Lương Thị L1, sinh ngày 08/11/2003 cho anh Lương Ngọc S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung là Lương Đức A, sinh ngày 21/02/2007 và Lương Diệu H, sinh ngày 15/9/2013 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh S và chị L cùng có quyền đi lại thăm nom con chung.

Cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết.

2. Án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001848 ngày 23/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án, VKS tỉnh Bắc Ninh;
- VKS và THADS huyện G;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)
Vũ Thị Minh Nguyệt**

